

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	26.050	26.050	26.330	26.330	VNĐ
	AUD	16.960	17.060	17.470	17.470	VNĐ
	CAD	19.000	19.110	19.570	19.570	VNĐ
	CHF		32.640		33.470	VNĐ
	EUR	30.360	30.500	31.270	31.270	VNĐ
	GBP	35.300	35.460	36.320	36.320	VNĐ
	HKD		2.900		3.400	VNĐ
	JPY	175,90	179,50	182,80	183,80	VNĐ
	NZD		15.770		16.290	VNĐ
	SGD	20.180	20.360	20.870	20.870	VNĐ
	THB	720	790	820	820	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 08:00 ngày 04/7/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 08:00, July 4, 2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.